

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20/01/2021

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Nga**;

2. Bà **Nguyễn Thị Ly**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Tường Vi**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh A G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M, tỉnh A G tham gia phiên tòa: Bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 896/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 601/2020/QĐXX-ST ngày 21 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Trần Thị N Y**, sinh năm 1999: địa chỉ: số 1020, tổ 34, ấp T T, xã T L, huyện T B, tỉnh Đ T (có mặt).

2. *Bị đơn*: Anh **Hồ Tuấn K**, sinh năm 1988: địa chỉ: ấp T P, xã T M, huyện C M, tỉnh A G (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh **Hồ Tuấn K** là luật sư **Đỗ Hồng T V**, thuộc công ty luật TNHH MTV **Đỗ Vi**, Đoàn luật sư tỉnh A G (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà **Lê Thị Thanh T** (Lê Thị Thanh T) sinh năm 1967: địa chỉ: ấp T P, xã T M, huyện C M, tỉnh A G.

Bà T ủy quyền cho chị **Hồ Thị Mỹ N**, sinh năm 1995: địa chỉ: ấp T P, xã T M, huyện C M, tỉnh A G (có mặt).

Theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị N Y trình bày: Chị và anh K do mai mối và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2018, vợ chồng không đăng ký kết hôn, vợ chồng về sống chung hạnh phúc đến tháng 11 năm 2019, trong quá trình chung sống do mẹ chồng khó khăn với chị mỗi khi chị làm công việc gia đình, chị sống không được và phát sinh bị bệnh trầm cảm, từ đó mẹ chồng gởi chị về nhà cha mẹ ruột để trị bệnh, khi hết bệnh chị cũng trở lại sống chung với anh K, nhưng trong cuộc sống vẫn không được nhà chồng thương, nên tháng 11 năm 2019 chị về nhà mẹ ruột sống cho đến nay, trong thời gian về nhà cha mẹ ruột sống anh K vẫn không tới lui với thăm chị. Gia đình hai bên không giàn xếp, nay tình cảm không còn chị yêu cầu xin ly hôn với anh K.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Hồ Thiên T, sinh ngày 15/4/2019 hiện nay sống chung với anh K, nguyên nhân sống chung với anh K là do chị bị bệnh về nhà cha mẹ ruột sống, mẹ chồng không cho chị đem con chị về, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong ngày cưới gia đình anh K cho 20 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999), 10 chỉ vàng 18 K, mẹ ruột cho 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999), hiện nay số vàng cưới mẹ chồng bà Lê Thị Thanh T (Lê Thị Thanh T) đang giữ, khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi số vàng trên.

- Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Hồ Tuấn K trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Y về thời gian sống chung, và không đăng ký kết hôn, về mâu thuẫn chị Y trình bày không đúng, khi về gia đình anh sống, gia đình anh vẫn thương chị Y, mẹ anh không có khó khăn với Y như chị Y trình bày, nguyên nhân chị Y về nhà cha mẹ ruột sống là do chị Y bị bệnh, gia đình anh có đưa đi điều trị bệnh, sau đó hết bệnh, Y về nhà anh sống bình thường, sống khoảng 02 tháng thì chị Y về nhà mẹ ruột sống cho đến nay. Nay chị Y xin ly hôn thì anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Hồ Thiên T, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2019 hiện nay sống chung với anh K. Khi ly hôn anh K yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong ngày cưới gia đình anh cho vợ chồng 20 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999), 10 chỉ vàng 18 K, mẹ vợ cho 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999), hiện nay số vàng 10 chỉ vàng 18 K anh đang giữ, đối với 20 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999) gia đình anh cho vợ chồng hiện nay đã bán để gửi Ngân hàng, khi chị Y sinh nở thì rút ra để chi tiêu, mẹ vợ cho 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999) vợ chồng anh đổi ra vàng 18 để cho chị Y đeo thành nhiều nữ trang, sau đó bị gãy và mất không còn. Hiện nay anh thừa nhận có giữ 10 chỉ vàng 18 K, khi ly hôn anh đồng ý chia đôi vàng trên.

- Về nợ chung: Anh Hồ Tuấn K xác định không có.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thanh T (Lê Thị Thanh T) ủy quyền cho chị Hồ Thị Mỹ N trình bày: Bà T (T) thừa nhận hiện nay bà đang giữ 10 chỉ vàng 18 k của vợ chồng Y và K, khi ly hôn bà đồng ý trả lại cho vợ

chồng chia đôi số vàng trên, việc Y trình bày bà T đang giữ 20 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999), 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999) là không có, do chị Y làm mất và còn lại một số nữ trang nên bà T (T) bảo Y bán ra đổi thành T gửi Ngân hàng, khi chị Y sinh nở thì tự vợ chồng Y rút ra để tiêu xài nên không còn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Hồ Tuấn K là luật sư Đỗ Hồng T V trình bày:

- Về hôn nhân: Do chị Y và K không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Y và anh K là vợ chồng.

- Về con chung: Cháu Thiên T từ khi sinh ra cho đến nay anh K chăm sóc và nuôi dưỡng trong môi trường sống rất tốt, cháu vẫn phát triển tốt về thể chất và tinh thần như bao trẻ khác kể từ khi chị Y về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay chị Y cũng không về thăm cháu T lần nào, vì sự phát triển và điều kiện sống của cháu Thiên T cũng như việc học hành sau này của cháu Thiên T luôn được bảo vệ trong môi trường tốt, khi ly hôn đề nghị đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Thiên T cho anh K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi trưởng thành, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đối với số vàng cho trong ngày cưới 20 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999) gia đình anh K cho vợ chồng trong ngày cưới thì chị Y sử dụng đã bị gãy nhiều món, chị N là em chồng cùng chị Y đi bán và đổi lại vàng 18 K để cho Y đeo, sau đó bị mất và còn lại bao nhiêu cộng chung với 10 chỉ vàng 24 K (loại vàng 9999) mẹ chị Y cho để đổi thành T 80.000.000 đồng, bà T (T) mẹ anh K có cho thêm vào để được số T 100.000.000 đồng và gửi Ngân hàng làm chỉ tiêu sử dụng hàng ngày, khi chị Y mang thai và cho đến khi sinh thì vợ chồng rút ra để dùng trong sinh hoạt nên hiện nay không còn.

Đối với số vàng 10 chỉ vàng 18 k của vợ chồng Y và K, hiện nay bà T (T) đang giữ thì bà cũng đồng ý trả lại cho vợ chồng chia đôi số vàng trên, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị N Y, Anh Hồ Tuấn K, quen biết nhau do mai mối và kết hôn năm 2018, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên hôn nhân của anh, chị không được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận chị Y và anh K là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Hồ Thiên T, sinh ngày 15/4/2019. Đang sống chung với anh K. Chị Y cho rằng, sau khi sinh chị bị bệnh trầm cảm nên về nhà cha mẹ ruột điều trị, gia đình anh K không cho mang cháu T về, chị Y yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Phía anh K cũng có yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, chị Y, anh K thống nhất, chị Y đồng ý giao cháu T cho anh K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con, phía anh K và gia đình phải tạo điều kiện để chị Y được thăm nom cháu T. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên công nhận.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận việc anh K sẽ giao cho chị Y 10 chỉ vàng 24K loại 9999, chị Y rút lại yêu cầu chia tài sản chung, nên cần đình chỉ theo Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị:

- Không công nhận chị Trần Thị N Y và anh Hồ Tuấn K là vợ chồng.
- Anh Hồ Tuấn K được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hồ Thiên T, sinh ngày 15/4/2019; chị Trần Thị N Y không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị N Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Chị Trần Thị N Y khởi kiện anh Hồ Tuấn K cư trú ấp T P, xã T M, huyện C M, tỉnh A G, Tòa án nhân dân huyện C M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, phù hợp theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về hôn nhân*: Chị Y và anh K sống chung với nhau vào năm 2018 nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị Y và anh K là vợ chồng.

[3]. *Về con chung*: Chị Trần Thị N Y, anh Hồ Tuấn K xác định vợ chồng có 01 con chung Hồ Thiên T, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2019 hiện nay sống chung với anh K. Tại phiên Tòa vì sự phát triển thể chất và tinh thần cũng như điều kiện sống của cháu sau này, chị Y đồng ý để anh K được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Gia T cho đến khi thành niên, anh K không có ý kiến phản đối. Do đó Hội đồng xét xử nghĩ nên công nhận sự tự nguyện của chị N Y giao cháu Thiên T cho anh K tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Tại phiên Tòa chị Y không cấp dưỡng nuôi con, anh K cũng không có ý kiến yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung*: Tại phiên Tòa chị Y xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Đây là sự tự nguyện của đương sự. Hội

đồng xét xử nghĩ nên đình chỉ đối với yêu cầu này là phù hợp với Điều 217, 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[6]. *Về nợ chung*: Chị Trần Thị N Y, anh Hồ Tuấn K xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ghi nhận chị Y, anh K xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị Y, anh K trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[7]. *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị N Y phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 14, Khoản 1 Điều 53, 57, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 217, 218, 235, 244 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị N Y phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị N Y và anh Hồ Tuấn K là vợ chồng.

- Về con chung: Anh Hồ Tuấn K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung Hồ Thiên T, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2019 cho đến khi thành niên. Chị Trần Thị N Y không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Hồ Tuấn K cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị Trần Thị N Y trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của chị Trần Thị N Y.

- Về nợ chung: Chị Trần Thị N Y và anh Hồ Tuấn K xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Trần Thị N Y phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số T tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000. (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu T số 0013860 ngày 10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C M, tỉnh A G. Chị Trần Thị N Y được nhận lại 1.575.000 đồng (một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A G;
- VKSND huyện C M;
- Chi cục THADS huyện C M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn